

Phụ lục 1

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Ba Tơ)

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	I	2	3	4	5	6
I	Khu vực thành thị	1.978	7.107	140	7,08	163	8,24
1	Thị trấn Ba Tơ	1.978	7.107	140	7,08	163	8,24
II	Khu vực nông thôn	15.669	56.633	2.675	17,07	1.380	8,81
1	Xã Ba Bích	695	2.340	119	17,12	72	10,36
2	Xã Ba Động	763	2.662	37	4,85	44	5,77
3	Xã Ba Khâm	567	1.918	152	26,81	104	18,34
4	Xã Ba Ngạc	844	3.409	120	14,22	55	6,52
5	Xã Ba Vinh	1.356	4.540	278	20,50	64	4,72
6	Xã Ba Trang	727	2.527	189	26,00	45	6,19
7	Xã Ba Nam	285	1.089	52	18,25	124	43,51
8	Xã Ba Liên	394	1.477	31	7,87	9	2,28
9	Xã Ba Giang	470	1.713	136	28,94	14	2,98
10	Xã Ba Tiêu	723	2.652	170	23,51	89	12,31
11	Xã Ba Điền	494	1.724	57	11,54	28	5,67
12	Xã Ba Dinh	1.540	5.503	241	15,65	183	11,88
13	Xã Ba Vì	1.361	5.107	121	8,89	130	9,55
14	Xã Ba Tô	1.871	7.055	238	12,72	184	9,83
15	Xã Ba Xa	1.408	5.295	365	25,92	75	5,33
16	Xã Ba Cung	713	2.352	94	13,18	31	4,35
17	Xã Ba Thành	949	3.396	133	14,01	95	10,01
18	Xã Ba Lễ	509	1.874	142	27,90	34	6,68
	Tổng cộng (I + II)	17.647	63.740	2.815	15,95	1.543	8,74

Ghi chú: Áp dụng cho cấp huyện chi tiết theo từng xã, thị trấn

Phụ lục 02

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Ba Tơ)

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Khu vực thành thị	Hộ	173	22	11	0	0	0	0	0	140
		Nhân khẩu	418	63	30	9	0	0	0	0	316
1	Thị trấn Ba Tơ	Hộ	173	22	11	0	0	0	0	0	140
		Nhân khẩu	418	63	30	9	0	0	0	0	316
II	Khu vực nông thôn	Hộ	3.967	559	749	46	25	1	35	1	2.675
		Nhân khẩu	12.493	1.996	2.602	394	81	3	96	117	7.798
1	Xã Ba Bích	Hộ	192	38	35	0	0	0	0	0	119
		Nhân khẩu	521	126	107	8	0	0	0	6	286
2	Xã Ba Động	Hộ	44	4	4	3	4	0	0	0	37
		Nhân khẩu	100	11	15	9	12	0	0	2	79
3	Xã Ba Khâm	Hộ	243	61	37	2	9	0	0	0	152
		Nhân khẩu	787	217	119	12	33	0	0	5	477
4	Xã Ba Ngạc	Hộ	244	37	84	3	0	0	0	0	120
		Nhân khẩu	870	143	347	11	0	0	0	7	376
5	Xã Ba Vinh	Hộ	350	28	43	6	1	0	3	1	278
		Nhân khẩu	970	109	122	24	1	0	6	10	732
6	Xã Ba Trang	Hộ	277	13	73	2	0	0	0	0	189
		Nhân khẩu	878	46	263	2	0	0	0	0	567

7	Xã Ba Nam	Hộ	91	35	7	2	5	0	0	0	52
		Nhân khẩu	335	144	30	6	16	0	0	8	179
8	Xã Ba Liên	Hộ	55	1	20	3	0	0	0	0	31
		Nhân khẩu	194	1	87	8	0	0	0	0	98
9	Xã Ba Giang	Hộ	214	10	68	0	0	0	0	0	136
		Nhân khẩu	772	38	236	81	0	0	0	0	417
10	Xã Ba Tiêu	Hộ	250	53	29	0	0	0	2	0	170
		Nhân khẩu	878	218	97	28	0	0	2	18	555
11	Xã Ba Điền	Hộ	120	13	50	0	0	0	0	0	57
		Nhân khẩu	358	49	168	4	0	0	0	0	137
12	Xã Ba Dinh	Hộ	311	35	35	5	1	0	4	0	241
		Nhân khẩu	851	128	82	49	2	0	12	10	616
13	Xã Ba Vi	Hộ	155	37	1	2	2	0	4	0	121
		Nhân khẩu	443	146	5	13	7	0	9	11	306
14	Xã Ba Tô	Hộ	357	79	52	6	3	1	14	0	238
		Nhân khẩu	1.046	221	174	59	10	3	39	0	644
15	Xã Ba Xa	Hộ	538	49	119	7	0	0	2	0	365
		Nhân khẩu	1.889	192	441	23	0	0	5	19	1.257
16	Xã Ba Cung	Hộ	147	24	33	0	0	0	4	0	94
		Nhân khẩu	354	55	102	31	0	0	14	0	180
17	Xã Ba Thành	Hộ	182	31	17	2	0	0	1	0	133
		Nhân khẩu	540	110	48	20	0	0	6	1	369
18	Xã Ba Lễ	Hộ	197	11	42	3	0	0	1	0	142
		Nhân khẩu	707	42	159	6	0	0	3	20	523
III	Tổng cộng I + II	Hộ	4.140	581	760	46	25	1	35	1	2.815
		Nhân khẩu	12.911	2.059	2.632	403	81	3	96	117	8.114

* Áp dụng cho cấp huyện chi tiết theo từng xã, thị trấn

Phụ lục 03

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Ba Tơ)

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
I	Khu vực thành thị	Hộ	223	83	0	0	22	0	1	0	163
		Nhân khẩu	731	268	0	0	63	0	5	0	531
1	Thị trấn Ba Tơ	Hộ	223	83	0	0	22	0	1	0	163
		Nhân khẩu	731	268	0	0	63	0	5	0	531
II	Khu vực nông thôn	Hộ	1.834	989	25	3	555	0	8	0	1.380
		Nhân khẩu	6.698	3.703	81	110	2.000	0	31	81	4.916
1	Xã Ba Bích	Hộ	105	71	0	0	38	0	0	0	72
		Nhân khẩu	360	256	0	2	126	0	0	8	236
2	Xã Ba Động	Hộ	82	37	4	1	4	0	0	0	44
		Nhân khẩu	209	111	12	2	10	0	4	8	106
3	Xã Ba Khâm	Hộ	125	73	9	0	61	0	0	0	104
		Nhân khẩu	444	247	33	1	217	0	0	10	390
4	Xã Ba Ngạc	Hộ	88	70	0	0	37	0	0	0	55
		Nhân khẩu	374	310	0	7	143	0	0	2	202
5	Xã Ba Vinh	Hộ	98	58	1	0	25	0	0	0	64
		Nhân khẩu	345	202	1	10	100	0	0	5	237
6	Xã Ba Trang	Hộ	60	28	0	0	13	0	0	0	45
		Nhân khẩu	193	97	0	2	49	0	0	0	143
7	Xã Ba Nam	Hộ	126	32	5	0	35	0	0	0	124
		Nhân khẩu	513	150	16	0	142	0	0	7	496

8	Xã Ba Liên	Hộ	25	16	0	0	0	0	0	0	9
		Nhân khẩu	88	57	0	0	0	0	0	0	31
9	Xã Ba Giang	Hộ	21	17	0	0	10	0	0	0	14
		Nhân khẩu	84	64	0	5	38	0	0	0	53
10	Xã Ba Tiêu	Hộ	129	93	0	0	53	0	0	0	89
		Nhân khẩu	547	402	0	14	218	0	0	10	359
11	Xã Ba Điền	Hộ	64	49	0	0	13	0	0	0	28
		Nhân khẩu	247	194	0	5	50	0	0	2	100
12	Xã Ba Dinh	Hộ	222	72	1	1	35	0	0	0	183
		Nhân khẩu	811	246	2	18	128	0	0	10	683
13	Xã Ba Vì	Hộ	151	56	2	1	37	0	1	0	130
		Nhân khẩu	499	190	7	18	136	0	5	4	429
14	Xã Ba Tô	Hộ	256	151	3	0	79	0	3	0	184
		Nhân khẩu	962	572	10	12	244	0	8	1	621
15	Xã Ba Xa	Hộ	89	63	0	0	49	0	0	0	75
		Nhân khẩu	342	243	0	0	192	0	0	5	296
16	Xã Ba Cung	Hộ	34	28	0	0	24	0	1	0	31
		Nhân khẩu	105	83	0	3	55	0	3	0	77
17	Xã Ba Thành	Hộ	115	51	0	0	31	0	0	0	95
		Nhân khẩu	406	185	0	11	110	0	0	5	325
18	Xã Ba Lễ	Hộ	44	24	0	0	11	0	3	0	34
		Nhân khẩu	169	94	0	0	42	0	11	4	132
III	Tổng cộng I + II	Hộ	2.057	1.072	25	3	577	0	9	0	1.543
		Nhân khẩu	7.429	3.971	81	110	2.063	0	36	81	5.447

* Áp dụng cho cấp huyện chi tiết theo từng xã, thị trấn

Phụ lục 04

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Ba Tơ)

TT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	140	3	13	4	139	6	2	19	14	4	125	106	20
1	Thị trấn Ba Tơ	140	3	13	4	139	6	2	19	14	4	125	106	20
II	Khu vực nông thôn	2.675	527	534	237	2.669	457	41	799	473	192	2.369	1.357	763
1	Xã Ba Bích	119	5	9	11	119	23	1	3	9	0	119	82	50
2	Xã Ba Động	37	9	32	0	37	0	0	12	6	0	5	22	10
3	Xã Ba Khâm	152	1	42	16	149	83	3	6	15	3	145	44	33
4	Xã Ba Ngạc	120	0	0	0	120	0	0	88	74	60	82	46	1
5	Xã Ba Vinh	278	174	101	4	278	1	2	52	29	0	270	137	41
6	Xã Ba Trang	189	24	41	24	189	51	8	32	6	4	175	139	36
7	Xã Ba Nam	52	0	8	14	52	0	0	10	3	0	52	31	21
8	Xã Ba Liên	31	18	14	0	31	20	2	7	7	6	17	11	16
9	Xã Ba Giang	136	2	10	49	136	70	2	33	4	2	129	63	84
10	Xã Ba Tiêu	170	134	46	3	170	18	6	46	57	15	155	65	27
11	Xã Ba Điền	57	0	14	1	56	9	3	18	5	1	54	35	7
12	Xã Ba Dinh	241	12	69	35	241	73	2	44	39	1	193	152	105
13	Xã Ba Vi	121	79	34	3	121	18	1	29	12	2	85	67	54
14	Xã Ba Tô	238	0	0	34	238	3	5	182	9	17	210	153	22
15	Xã Ba Xa	365	62	24	4	365	48	0	144	113	64	365	116	160
16	Xã Ba Cung	94	1	21	10	93	12	2	8	5	0	85	72	54
17	Xã Ba Thành	133	3	22	2	133	12	1	37	43	17	91	82	37
18	Xã Ba Lễ	142	3	47	27	141	16	3	48	37	0	137	40	5
III	Tổng cộng I + II	2.815	530	547	241	2.808	463	43	818	487	196	2.494	1.463	783

Phụ lục 05

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Ba Tor)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	140	2,14	9,29	2,86	99,29	4,29	1,43	13,57	10,00	2,86	89,29	75,71	14,29
1	Thị trấn	140	2,14	9,29	2,86	99,29	4,29	1,43	13,57	10,00	2,86	89,29	75,71	14,29
II	Khu vực nông thôn	2675	19,70	19,96	8,86	99,78	17,08	1,53	29,87	17,68	7,18	88,56	50,73	28,52
1	Xã Ba Bích	119	4,20	7,56	9,24	100,00	19,33	0,84	2,52	7,56	0,00	100,00	68,91	42,02
2	Xã Ba Động	37	24,32	86,49	0,00	100,00	0,00	0,00	32,43	16,22	0,00	13,51	59,46	27,03
3	Xã Ba Khâm	152	0,66	27,63	10,53	98,03	54,61	1,97	3,95	9,87	1,97	95,39	28,95	21,71
4	Xã Ba Ngạc	120	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	73,33	61,67	50,00	68,33	38,33	0,83
5	Xã Ba Vinh	278	62,59	36,33	1,44	100,00	0,36	0,72	18,71	10,43	0,00	97,12	49,28	14,75
6	Xã Ba Trang	189	12,70	21,69	12,70	100,00	26,98	4,23	16,93	3,17	2,12	92,59	73,54	19,05
7	Xã Ba Nam	52	0,00	15,38	26,92	100,00	0,00	0,00	19,23	5,77	0,00	100,00	59,62	40,38
8	Xã Ba Liên	31	58,06	45,16	0,00	100,00	64,52	6,45	22,58	22,58	19,35	54,84	35,48	51,61
9	Xã Ba Giang	136	1,47	7,35	36,03	100,00	51,47	1,47	24,26	2,94	1,47	94,85	46,32	61,76
10	Xã Ba Tiêu	170	78,82	27,06	1,76	100,00	10,59	3,53	27,06	33,53	8,82	91,18	38,24	15,88
11	Xã Ba Điền	57	0,00	24,56	1,75	98,25	15,79	5,26	31,58	8,77	1,75	94,74	61,40	12,28
12	Xã Ba Dinh	241	4,98	28,63	14,52	100,00	30,29	0,83	18,26	16,18	0,41	80,08	63,07	43,57
13	Xã Ba Vì	121	65,29	28,10	2,48	100,00	14,88	0,83	23,97	9,92	1,65	70,25	55,37	44,63
14	Xã Ba Tô	238	0,00	0,00	14,29	100,00	1,26	2,10	76,47	3,78	7,14	88,24	64,29	9,24
15	Xã Ba Xa	365	16,99	6,58	1,10	100,00	13,15	0,00	39,45	30,96	17,53	100,00	31,78	43,84
16	Xã Ba Cung	94	1,06	22,34	10,64	98,94	12,77	2,13	8,51	5,32	0,00	90,43	76,60	57,45
17	Xã Ba Thành	133	2,26	16,54	1,50	100,00	9,02	0,75	27,82	32,33	12,78	68,42	61,65	27,82
18	Xã Ba Lễ	142	2,11	33,10	19,01	99,30	11,27	2,11	33,80	26,06	0,00	96,48	28,17	3,52
III	Tổng cộng I + II	2.815	18,83	19,43	8,56	99,75	16,45	1,53	29,06	17,30	6,96	88,60	51,97	27,82

Phụ lục 06

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Ba Tơ)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	163	1	7	2	163	3	0	1	4	1	113	16	0
1	Thị trấn Ba Tơ	163	1	7	2	163	3	0	1	4	1	113	16	0
II	Khu vực nông thôn	1.380	152	75	24	1.331	127	6	118	110	22	586	96	22
1	Xã Ba Bích	72	0	0	0	72	1	0	0	0	0	71	0	0
2	Xã Ba Động	44	7	23	0	44	0	0	0	0	0	0	4	0
3	Xã Ba Khâm	104	0	3	0	103	8	0	0	0	0	91	0	0
0	Xã Ba Ngạc	55	0	0	0	55	0	0	6	18	19	12	2	0
5	Xã Ba Vinh	64	61	2	0	64	0	0	0	0	0	1	0	0
6	Xã Ba Trang	45	0	2	0	45	1	0	0	0	0	37	5	0
7	Xã Ba Nam	124	0	0	7	124	0	0	2	0	0	110	0	0
8	Xã Ba Liên	9	1	0	0	9	2	0	2	2	1	0	0	1
9	Xã Ba Giang	14	0	0	5	14	4	0	0	1	0	1	2	1
10	Xã Ba Tiêu	89	22	10	5	89	4	2	7	13	2	18	4	1
11	Xã Ba Điền	28	0	6	0	28	2	0	3	3	0	9	5	0
12	Xã Ba Dinh	183	0	4	2	183	85	3	5	13	0	37	22	1
13	Xã Ba Vì	130	59	15	4	85	14	0	4	5	0	14	14	18
14	Xã Ba Tô	184	0	0	0	184	0	0	69	2	0	77	18	0
15	Xã Ba Xa	75	2	2	0	75	6	0	11	18	0	28	0	0
16	Xã Ba Cung	31	0	1	1	31	0	0	0	0	0	19	4	0
17	Xã Ba Thành	95	0	0	0	95	0	1	8	33	0	38	15	0
1	Xã Ba Lễ	34	0	7	0	31	0	0	1	2	0	23	1	0
III	Tổng cộng I + II	1.543	153	82	26	1494	130	6	119	114	23	699	112	22

Phụ lục 07

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Ba Tơ)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	163	0,61	4,29	1,23	100,00	1,84	0,00	0,61	2,45	0,61	69,33	9,82	0,00
1	Thị trấn	163	0,61	4,29	1,23	100,00	1,84	0,00	0,61	2,45	0,61	69,33	9,82	0,00
II	Khu vực nông thôn	1380	11,01	5,43	1,74	96,45	9,20	0,43	8,55	7,97	1,59	42,46	6,96	1,59
1	Xã Ba Bích	72	0,00	0,00	0,00	100,00	1,39	0,00	0,00	0,00	0,00	98,61	0,00	0,00
2	Xã Ba Động	44	15,91	52,27	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9,09	0,00
3	Xã Ba Khâm	104	0,00	2,88	0,00	99,04	7,69	0,00	0,00	0,00	0,00	87,50	0,00	0,00
4	Xã Ba Ngạc	55	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	10,91	32,73	34,55	21,82	3,64	0,00
5	Xã Ba Vinh	64	95,31	3,13	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,56	0,00	0,00
6	Xã Ba Trang	45	0,00	4,44	0,00	100,00	2,22	0,00	0,00	0,00	0,00	82,22	11,11	0,00
7	Xã Ba Nam	124	0,00	0,00	5,65	100,00	0,00	0,00	1,61	0,00	0,00	88,71	0,00	0,00
8	Xã Ba Liên	9	11,11	0,00	0,00	100,00	22,22	0,00	22,22	22,22	11,11	0,00	0,00	11,11
9	Xã Ba Giang	14	0,00	0,00	35,71	100,00	28,57	0,00	0,00	7,14	0,00	7,14	14,29	7,14
10	Xã Ba Tiêu	89	24,72	11,24	5,62	100,00	4,49	2,25	7,87	14,61	2,25	20,22	4,49	1,12
11	Xã Ba Điền	28	0,00	21,43	0,00	100,00	7,14	0,00	10,71	10,71	0,00	32,14	17,86	0,00
12	Xã Ba Dinh	183	0,00	2,19	1,09	100,00	46,45	1,64	2,73	7,10	0,00	20,22	12,02	0,55
13	Xã Ba Vì	130	45,38	11,54	3,08	65,38	10,77	0,00	3,08	3,85	0,00	10,77	10,77	13,85
14	Xã Ba Tô	184	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	37,50	1,09	0,00	41,85	9,78	0,00
15	Xã Ba Xá	75	2,67	2,67	0,00	100,00	8,00	0,00	14,67	24,00	0,00	37,33	0,00	0,00
16	Xã Ba Cung	31	0,00	3,23	3,23	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	61,29	12,90	0,00
17	Xã Ba Thành	95	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	1,05	8,42	34,74	0,00	40,00	15,79	0,00
18	Xã Ba Lễ	34	0,00	20,59	0,00	91,18	0,00	0,00	2,94	5,88	0,00	67,65	2,94	0,00
III	Tổng cộng I + II	1.543	9,92	5,31	1,69	96,82	8,43	0,39	7,71	7,39	1,49	45,30	7,26	1,43

Phụ lục 08
PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Ba Tơ)

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ^[1]	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ^[2]	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng ^[3]	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B		I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị	Hộ	1.978	1.041	140	163	129	152	41	9	3	5
		Nhân khẩu	7.107	3.540	316	531	289	497	53	17	6	12
1	Thị trấn Ba Tơ	Hộ	1.978	1.041	140	163	129	152	41	9	3	5
		Nhân khẩu	7.107	3.540	316	531	289	497	53	17	6	12
II	Khu vực nông thôn	Hộ	15.669	13.663	2.675	1.380	2.580	1.304	631	68	42	24
		Nhân khẩu	56.633	49.686	7.798	4.916	7.580	4.710	916	116	100	89
1	Xã Ba Bích	Hộ	695	636	119	72	118	72	22	0	0	0
		Nhân khẩu	2.340	2.211	286	236	285	236	27	0	0	0
2	Xã Ba Động	Hộ	763	6	37	44	0	1	21	18	0	0
		Nhân khẩu	2.662	22	79	106	0	4	38	34	0	0
3	Xã Ba Khâm	Hộ	567	560	152	104	152	104	31	1	0	1
		Nhân khẩu	1.918	1.895	477	390	477	391	36	1	0	3
4	Xã Ba Ngạc	Hộ	844	801	120	55	117	55	37	6	1	6
		Nhân khẩu	3.409	3.252	376	202	366	202	61	12	2	18
5	Xã Ba Vinh	Hộ	1.356	1.317	278	64	277	64	100	3	3	0
		Nhân khẩu	4.540	4.438	732	237	725	238	145	8	8	0
6	Xã Ba Trang	Hộ	727	723	189	45	189	45	32	2	9	1
		Nhân khẩu	2.527	2.509	567	143	567	143	43	3	26	2
7	Xã Ba Nam	Hộ	285	279	52	124	52	124	5	0	1	3
		Nhân khẩu	1.089	1.073	179	496	179	496	5	0	2	19

8	Xã Ba Liên	Hộ	394	368	31	9	31	9	6	2	0	0
		Nhân khẩu	1.477	1.424	98	31	98	31	9	2	0	0
9	Xã Ba Giang	Hộ	470	465	136	14	136	14	8	0	9	0
		Nhân khẩu	1.713	1.696	417	53	417	53	19	0	22	0
10	Xã Ba Tiêu	Hộ	723	611	170	89	161	86	29	6	0	0
		Nhân khẩu	2.652	2.321	555	359	536	354	34	11	0	0
11	Xã Ba Điền	Hộ	494	462	57	28	57	27	25	0	0	3
		Nhân khẩu	1.724	1.617	137	100	137	97	42	0	0	9
12	Xã Ba Dinh	Hộ	1.540	1.342	241	183	228	181	56	1	5	3
		Nhân khẩu	5.503	4.704	616	683	595	675	79	2	16	15
13	Xã Ba Vì	Hộ	1.361	986	121	130	104	111	52	8	2	0
		Nhân khẩu	5.107	3.805	306	429	262	372	72	10	4	0
14	Xã Ba Tô	Hộ	1.871	1.784	238	184	231	180	84	13	0	3
		Nhân khẩu	7.055	6.729	644	621	625	603	128	19	0	7
15	Xã Ba Xa	Hộ	1.408	1.350	365	75	364	75	66	1	6	2
		Nhân khẩu	5.295	5.053	1.257	296	1.252	288	99	2	13	9
16	Xã Ba Cung	Hộ	713	590	94	31	90	28	7	1	2	0
		Nhân khẩu	2.352	1.982	180	77	175	71	7	1	3	0
17	Xã Ba Thành	Hộ	949	909	133	95	131	94	30	4	4	1
		Nhân khẩu	3.396	3.203	369	325	361	324	41	7	4	1
18	Xã Ba Lễ	Hộ	509	474	142	34	142	34	20	2	0	1
		Nhân khẩu	1.874	1.752	523	132	523	132	31	4	0	6
Tổng cộng		Hộ	17.647	14.704	2.815	1.543	2.709	1.456	672	77	45	29
		Nhân khẩu	63.740	53.226	8.114	5.447	7.869	5.207	969	133	106	101

^[1] Hộ nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

^[2] Hộ nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

^[3] Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hàng tháng

Phụ lục 09

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Ba Tơ)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Kinh	Tổng số hộ nghèo dân tộc thiểu số						Tổng số hộ cận nghèo	Kinh	Tổng số hộ cận nghèo dân tộc thiểu số							
				Tổng số	Hre	Hoa	Tày	Thái	Mường			Tổng số	Hre	Hoa	Tày	Thái	Nùng	Mông	Kor
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>
I	Khu vực thành thị	140	11	129	129	0	0	0	0	163	11	152	152	0	0	0	0	0	0
1	Thị trấn Ba Tơ	140	11	129	129	0	0	0	0	163	11	152	152	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	2.675	95	2.580	2.579	0	1	0	0	1.380	77	1.303	1.302	1	0	0	0	0	0
1	Xã Ba Bích	119	1	118	118	0	0	0	0	72	0	72	72	0	0	0	0	0	0
2	Xã Ba Động	37	37	0	0	0	0	0	0	44	44	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Xã Ba Khâm	152	0	152	152	0	0	0	0	104	0	104	104	0	0	0	0	0	
4	Xã Ba Ngạc	120	3	117	117	0	0	0	0	55	0	55	55	0	0	0	0	0	0
5	Xã Ba Vinh	278	1	277	277	0	0	0	0	64	0	64	64	0	0	0	0	0	0
6	Xã Ba Trang	189	0	189	189	0	0	0	0	45	0	45	45	0	0	0	0	0	0
7	Xã Ba Nam	52	0	52	52	0	0	0	0	124	0	124	124	0	0	0	0	0	0
8	Xã Ba Liên	31	0	31	31	0	0	0	0	9	0	9	9	0	0	0	0	0	0
9	Xã Ba Giang	136	0	136	136	0	0	0	0	14	0	14	14	0	0	0	0	0	0
10	Xã Ba Tiêu	170	9	161	160	0	1	0	0	89	3	86	86	0	0	0	0	0	0
11	Xã Ba Điền	57	0	57	57	0	0	0	0	28	1	27	27	0	0	0	0	0	0
12	Xã Ba Dinh	241	13	228	228	0	0	0	0	183	2	181	181	0	0	0	0	0	0
13	Xã Ba Vì	121	17	104	104	0	0	0	0	130	19	111	111	0	0	0	0	0	0
14	Xã Ba Tô	238	7	231	231	0	0	0	0	184	4	180	180	0	0	0	0	0	0
15	Xã Ba Xa	365	1	364	364	0	0	0	0	75	0	75	75	0	0	0	0	0	0
16	Xã Ba Cung	94	4	90	90	0	0	0	0	31	3	28	28	0	0	0	0	0	0
17	Xã Ba Thành	133	2	131	131	0	0	0	0	95	1	94	93	1	0	0	0	0	0
18	Xã Ba Lễ	142	0	142	142	0	0	0	0	34	0	34	34	0	0	0	0	0	0
III	Tổng cộng (I + II)	2.815	106	2.709	2.708	0	1	0	0	1.543	88	1.455	1.454	1	0	0	0	0	0

Phụ lục 10

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO, CẬN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Ba Tor)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	303	59	94	50	10	32	35	28	34
1	Thị trấn Ba Tor	303	59	94	50	10	32	35	28	34
-	Hộ nghèo	140	33	23	41	5	10	15	17	17
-	Hộ cận nghèo	163	26	71	9	5	22	20	11	17
II	Khu vực nông thôn									
	Hộ nghèo	2.675	414	925	631	413	753	825	248	172
	Hộ cận nghèo	1.380	161	529	68	347	604	592	116	65
1	Xã Ba Bích	191	16	8	22	1	61	73	6	0
-	Hộ nghèo	119	9	3	22	1	39	32	5	0
-	Hộ cận nghèo	72	7	5	0	0	22	41	1	0
2	Xã Ba Động	81	9	28	39	0	0	1	66	30
	Hộ nghèo	37	7	12	21	0	0	0	31	16
	Hộ cận nghèo	44	2	16	18	0	0	1	35	14
3	Xã Ba Khâm	256	2	1	32	0	208	1	1	1
	Hộ nghèo	152	2	1	31	0	107	0	1	1
	Hộ cận nghèo	104	0	0	1	0	101	1	0	0
4	Xã Ba Ngạc	175	51	55	43	1	36	9	6	0
	Hộ nghèo	120	37	32	37	1	23	6	5	0
	Hộ cận nghèo	55	14	23	6	0	13	3	1	0
5	Xã Ba Vinh	342	84	244	103	4	3	249	18	0
	Hộ nghèo	278	70	184	100	4	3	187	17	0
	Hộ cận nghèo	64	14	60	3	0	0	62	1	0
6	Xã Ba Trang	234	16	70	34	13	125	40	21	5
	Hộ nghèo	189	16	50	32	11	103	36	18	4
	Hộ cận nghèo	45	0	20	2	2	22	4	3	1
7	Xã Ba Nam	176	6	37	5	142	21	150	9	0
	Hộ nghèo	52	6	8	5	35	9	33	9	0
	Hộ cận nghèo	124	0	29	0	107	12	117	0	0
8	Xã Ba Liên	40	23	20	8	16	10	29	2	1
	Hộ nghèo	31	16	11	6	12	5	20	2	1
	Hộ cận nghèo	9	7	9	2	4	5	9	0	0
9	Xã Ba Giang	150	7	90	8	13	17	53	3	0
	Hộ nghèo	136	7	88	8	13	14	50	3	0
	Hộ cận nghèo	14	0	2	0	0	3	3	0	0
10	Xã Ba Tiêu	259	13	6	35	87	149	129	19	1
	Hộ nghèo	170	5	4	29	55	96	73	14	1
	Hộ cận nghèo	89	8	2	6	32	53	56	5	0
11	Xã Ba Điền	85	0	0	25	0	0	26	22	2

	Hộ nghèo	57	0	0	25	0	0	13	18	2
	Hộ cận nghèo	28	0	0	0	0	0	13	4	0
12	Xã Ba Đình	424	30	206	57	10	103	21	52	79
	Hộ nghèo	241	22	92	56	5	50	12	44	55
	Hộ cận nghèo	183	8	114	1	5	53	9	8	24
13	Xã Ba Vì	251	132	67	60	5	49	8	38	0
	Hộ nghèo	121	54	24	52	5	7	6	23	0
	Hộ cận nghèo	130	78	43	8	0	42	2	15	0
14	Xã Ba Tô	422	4	296	97	301	248	235	14	0
	Hộ nghèo	238	4	136	84	133	84	84	1	0
	Hộ cận nghèo	184	0	160	13	168	164	151	13	0
15	Xã Ba Xa	440	140	175	67	70	192	103	15	16
	Hộ nghèo	365	123	146	66	60	151	80	8	15
	Hộ cận nghèo	75	17	29	1	10	41	23	7	1
16	Xã Ba Cung	125	13	2	8	1	2	25	13	21
	Hộ nghèo	94	10	2	7	1	2	19	7	10
	Hộ cận nghèo	31	3	0	1	0	0	6	6	11
17	Xã Ba Thành	228	8	33	34	3	124	173	49	81
	Hộ nghèo	133	6	20	30	2	51	90	35	67
	Hộ cận nghèo	95	2	13	4	1	73	83	14	14
18	Xã Ba Lễ	176	21	136	22	93	9	92	10	0
	Hộ nghèo	142	20	112	20	75	9	84	7	0
	Hộ cận nghèo	34	1	24	2	18	0	8	3	0
III	Tổng cộng (I + II)									
	Hộ nghèo	2.815	447	948	672	418	763	840	265	189
	Hộ cận nghèo	1.543	187	600	77	352	626	612	127	82

* Áp dụng cho cấp huyện chi tiết theo từng xã, thị trấn

Phụ lục 11

TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Ba Tơ)

TT	Khu vực/Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	Đơn vị tính	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Thành thị	61	56	3	2	129	126	3	0
1	Thị trấn Ba Tơ	61	56	3	2	129	126	3	0
II	Nông thôn	2.043	1.347	345	69	1.494	1.030	78	20
1	Xã Ba Bích	41	37	11	2	60	46	0	0
2	Xã Ba Động	15	15	0	0	24	24	0	0
3	Xã Ba Khâm	174	107	14	3	159	116	0	0
4	Xã Ba Ngạc	78	72	0	0	39	27	0	0
5	Xã Ba Vinh	165	61	3	4	67	21	0	0
6	Xã Ba Trang	154	109	24	8	35	23	0	0
7	Xã Ba Nam	62	37	14	2	149	102	7	2
8	Xã Ba Liên	27	16	1	2	14	6	0	0
9	Xã Ba Giang	139	75	60	4	22	14	6	0
10	Xã Ba Tiêu	280	180	15	27	163	103	10	14
11	Xã Ba Điền	25	18	0	2	29	17	0	0
12	Xã Ba Dinh	149	108	40	0	206	143	0	1
13	Xã Ba Vi	88	78	1	4	137	115	2	0
14	Xã Ba Tô	155	114	45	5	187	130	40	0
15	Xã Ba Xa	192	111	71	0	50	26	12	0
16	Xã Ba Cung	35	33	12	2	11	11	1	1
17	Xã Ba Thành	106	78	2	1	107	83	0	2
18	Xã Ba Lễ	158	98	32	3	35	23	0	0
	Tổng cộng	2.104	1.403	348	71	1.623	1.156	81	20

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo
Cột 2, 6: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.
Cột 3, 7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.
Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)

* Áp dụng cho cấp huyện chi tiết theo từng xã, thị trấn